TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1496/2026/DS-ST
Ngày: 22/7/2026
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trương Văn Hải**

Các Hội thẩm nhân dân:

1) Ông **Phạm Văn Tuyền**

2) Bà **Thái Thục Hiền**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Kim Ngân** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2026, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1085/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2390/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 2916/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty T (Việt Nam)**.

Địa chỉ: Số I P, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Yun H – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty L, (theo Giấy ủy quyền số 22/2025/GUQ-MAFC lập ngày 17/4/2025).

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Phạm Thành N, sinh năm: 2000; Địa chỉ liên hệ: P, Tầng D, Tòa nhà số G T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, (theo Giấy ủy quyền lập ngày 17/4/2025)_Có đơn xin vắng mặt.

Bị đơn: Bà **Võ Thị Ngọc A**, sinh năm: 1983_Vắng mặt.
CCCD số: 072183009267;
Địa chỉ: A ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) có người đại diện là ông Nguyễn Phạm Thành N trình bày:

Ngày 14/07/2023, Công ty T (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) ký Hợp đồng tín dụng số: 4762517 về việc cấp tín dụng cho bà Võ Thị Ngọc A với khoản vay trị giá 22.940.100 đồng được giải ngân ngày 17/07/2023 với mức lãi suất 50%/năm. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty đã giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho bà Võ Thị Ngọc A, số tiền giải ngân được Công ty chuyển vào tài khoản cá nhân của bà Võ Thị Ngọc A. Theo hợp đồng tín dụng, bà Võ Thị Ngọc A có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán là trả góp hàng tháng với số tiền là 1.838.729 đồng trong kỳ hạn 30 tháng, kể từ ngày 10/08/2023 đến ngày 10/01/2026 cho Công ty.

Kể từ ngày được giải ngân đến nay bà Võ Thị Ngọc A chỉ mới thanh toán trả góp cho Công ty được 15 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán là: 17.920.976 đồng. Trong đó: gốc đã trả: 2.734.931 đồng, lãi đã trả: 15.006.045 đồng; phí đã trả: 180.000 đồng.

Ngày 11/10/2024 đến nay bà Võ Thị Ngọc A không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Công ty.

Công ty đã liên hệ nhắc nợ qua điện thoại rất nhiều lần để yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng. Đồng thời, Công ty cũng đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho bà Võ Thị Ngọc A biết về việc đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, bà Võ Thị Ngọc A vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng cho phía Công ty.

Tạm tính đến ngày 22/7/2026 bà Võ Thị Ngọc A còn nợ Công ty T (Việt Nam) số tiền là 43.497.279 đồng. Trong đó:

- Số dư nợ gốc còn lại chưa thanh toán: 20.205.169 đồng.
- Số tiền lãi trong hạn: 6.484.337 đồng.
- Số tiền lãi quá hạn: 15.923.547 đồng.
- Số tiền lãi chậm trả: 884.226 đồng.

* Diễn giải công thức tính lãi:

1/ Lãi trong hạn = Tổng số tiền lãi chưa trả mỗi kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

2/ Lãi quá hạn: (Quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng)

a) Số tiền lãi quá hạn từng kỳ:

= 150% x Lãi suất% x Số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

b) Số tiền lãi quá hạn:

= Tổng số tiền lãi quá hạn từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

3/ Lãi chậm trả: (Quy định tại khoản 8.3 Điều 8 của Hợp đồng tín dụng)

a) Số tiền lãi chậm trả từng kỳ:

= 10% x Số tiền lãi trong hạn chưa trả mỗi kỳ x Số ngày quá hạn: 365 ngày

b) Số tiền lãi chậm trả:

= Tổng số tiền lãi chậm trả từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi)

Cách tính lãi trên được căn cứ tại Khoản 2 Điều 91 Luật tổ chức tín dụng năm 2010 về Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và Khoản 4

Điều 13, Khoản 5 Điều 14 Thông tư 39/2016/TT-NHNN về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Mặc dù Công ty đã thông báo nhắc nợ nhưng bà Võ Thị Ngọc A vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng cho Công ty. Do đó, Công ty T (Việt Nam) yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc bà Võ Thị Ngọc A phải thanh toán cho Công ty tổng số tiền tạm tính đến ngày 22/7/2026 là 43.497.279 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng), trong đó nợ gốc là 20.205.169 đồng, lãi trong hạn là 6.484.337 đồng, lãi quá hạn là 15.923.547 đồng, lãi chậm trả là 884.226 đồng.

- Buộc bà Võ Thị Ngọc A có trách nhiệm thanh toán lãi phát sinh từ ngày 23/7/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn bà Võ Thị Ngọc A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn bà Võ Thị Ngọc A vắng mặt không rõ lý do mặc dù đã được Tòa án tống đạt, niêm yết quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Võ Thị Ngọc A là phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) đối với bị đơn bà Võ Thị Ngọc A. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các bên đương sự trình bày và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty T (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A thanh toán số tiền vốn vay và lãi còn nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, là loại tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Căn cứ kết quả xác minh của Công an xã B, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn bà Võ Thị Ngọc A có đăng ký cư trú tại địa chỉ A ấp B, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã B, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025, Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) là ông Nguyễn Phạm Thành N vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Võ Thị Ngọc A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà A.

[3] Về áp dụng pháp luật: Do hợp đồng dân sự của các bên đương sự thực hiện vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

[4] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Xét Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4762517 ký ngày 13/7/2023 giữa Công ty T (Việt Nam) và bà Võ Thị Ngọc A trên cơ sở tự nguyện, các chủ thể tham gia ký kết có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự, các thỏa thuận trong hợp đồng có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực, buộc các bên phải thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.2] Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn bà Võ Thị Ngọc A đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng bà A vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đã được Tòa án thông báo cho bà A biết nhưng đến tại phiên tòa hôm nay bà A vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản gì thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[4.3] Đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Căn cứ vào Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4762517 ký ngày 13/7/2023 giữa Công ty T (Việt Nam) và bà Võ Thị Ngọc A, Công ty T (Việt Nam) đã cho bà Võ Thị Ngọc A vay số tiền 22.940.100 đồng, trong đó: số tiền vay là 21.300.000 đồng và phí bảo hiểm là 1.640.100 đồng; thời hạn vay là 30 tháng; lãi suất là 50%/năm. Theo thỏa thuận thì bà Võ Thị Ngọc A có trách nhiệm thanh toán bằng hình thức trả góp hàng tháng, mỗi tháng trả 1.838.729 đồng từ ngày 10/8/2023 đến ngày 10/01/2026.

Thực hiện hợp đồng, Công ty T (Việt Nam) đã giải ngân số tiền vay nêu trên bằng hình thức chuyển tiền vào số tài khoản 0511003901517 của bà Võ Thị Ngọc A tại Ngân hàng TMCP N1 (V), bà A đã nhận đủ tiền và đã thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) được 17.920.976 đồng, trong đó: gốc đã trả là 2.734.931 đồng, lãi đã trả là 15.006.045 đồng và phí đã trả là 180.000 đồng. Kể từ ngày 11/10/2024 đến nay, bà A không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho Công ty dù Công ty đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở, đôn đốc bà A thực hiện

nghĩa vụ trả nợ. Do bà A vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T (Việt Nam) đã chấm dứt cho vay và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và bà A phải chịu lãi trên nợ gốc bị quá hạn, lãi chậm trả theo quy định hợp đồng tín dụng mà bà A đã ký với Công ty.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Tại Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác".

Tại khoản 1 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định:*"Tổ chức tín dụng có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm các quy định trong hợp đồng cấp tín dụng"*.

Xét thấy bị đơn bà Võ Thị Ngọc A đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, mặc dù Công ty T (Việt Nam) đã thông báo nhắc nợ và nhiều lần đôn đốc phía bà A trả nợ nhưng bà A vẫn không thanh toán đầy đủ cho Công ty là đã vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết trong Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4762517 ngày 13/7/2023. Do đó, Công ty T (Việt Nam) yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ gốc 20.205.169 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 280, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.4.] Đối với yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A trả tiền lãi tạm tính đến ngày 22/7/2026 là 23.292.110 đồng (gồm lãi trong hạn là 6.484.337 đồng, lãi quá hạn là 15.923.547 đồng, lãi chậm trả là 884.226 đồng) và yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A phải tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết nợ cho Công ty T (Việt Nam). Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại khoản 2 Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*.

Tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*.

Tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định:

"*4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;

b) Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi theo quy định tại điểm a khoản này, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

c) Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn."

Tại Mục 8.3 Điều 8 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4762517 ngày 13/7/2023 của Công ty T (Việt Nam) quy định về trách nhiệm thanh toán: "*Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận thì ngoài việc trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận thì Khách hàng còn phải chịu tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn và tiền lãi chậm trả…*".

Tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *"Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật"*.

Từ những viện dẫn và phân tích nêu trên, Công ty T (Việt Nam) yêu cầu bà Võ Thị Ngọc A trả tiền lãi tạm tính đến ngày 22/7/2026 là 23.292.110 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm chín mươi hai nghìn một trăm mười đồng), trong đó: lãi trong hạn là 6.484.337 đồng, lãi quá hạn là 15.923.547 đồng, lãi chậm trả là 884.226 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh sau khi xét xử là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 4, Điều 280, Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ Điều 8, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N2 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T (Việt Nam) đối với bà Võ Thị Ngọc A.

Buộc bà Võ Thị Ngọc A có trách nhiệm trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền 43.497.279 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng), trong đó: nợ gốc là 20.205.169 đồng, lãi trong hạn là 6.484.337 đồng, lãi quá hạn là 15.923.547 đồng, lãi chậm trả là 884.226 đồng.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà Võ Thị Ngọc A còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 4762517 ngày 13/7/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

2. Về án phí:

- Bà Võ Thị Ngọc A chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.174.864 đồng (Hai triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

- H1 lại cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí là 651.288 đồng (Sáu trăm năm mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0030584 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 34, Điều 36 và Điều 71 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Đã giải thích cho đương sự (người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự) biết về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Thi hành án dân sự).

- Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND khu vực 10 – TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.



T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trương Văn Hải